|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /2022/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

**DỰ THẢO 2**

**Ngày: 29/5/2023**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

**Điều 2.** **Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

**Điều 3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng là tập hợp thông tin về quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam, trừ dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và bí mật nhà nước.

2. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng bao gồm:

a) Thông tin về quy hoạch là các thông tin, dữ liệu về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được quy định tại Phụ lục III Nghị định này.

b) Thông tin về dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng là các thông tin, dữ liệu được quy định tại Phụ lục IV Nghị định này.

c) Thông tin về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng theo quy định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**Điều 4. Nguyên tắc xây dựng, quản lý khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng được xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng được cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời; duy trì hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng được lưu trữ lâu dài, bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin.

4. Việc xây dựng, quản lý khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng tuân thủ các quy định của Luật Xây dựng, Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử, Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng, Luật Tiếp cận thông tin; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 5. Mã số thông tin, dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng**

Thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng đối với mỗi đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng được thu thập, cập nhật và điều chỉnh gắn với một mã số thông tin. Mã số thông tin được cấp tự động từ hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, quy định như sau:

1. Mã số thông tin về quy hoạch

Mã số thông tin, dữ liệu về đồ án quy hoạch gồm dãy 13 chữ số, trong đó:

03 số đầu thể hiện mã tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi hiện quy hoạch, được quy định cụ thể tại Phụ lục I Nghị định này.

01 số tiếp theo thể hiện loại thông tin, dữ liệu về quy hoạch, ký hiệu là 0.

02 số tiếp theo thể hiện loại đồ án quy hoạch, trong đó 11 là quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, 21 là quy hoạch xây dựng vùng huyện; 31 là quy hoạch chung xây dựng được lập cho toàn bộ ranh giới hành chính của xã; 33 là quy hoạch chi tiết xây dựng được lập cho điểm dân cư nông thôn; 41 là quy hoạch chung xây dựng khu chức năng; 42 là quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng; 43 là quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng; 51 là quy hoạch chung đô thị; 52 là quy hoạch phân khu đô thị; 53 là quy hoạch chi tiết đô thị; 61 là quy hoạch chuyên ngành giao thông đô thị; 62 là quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị; 63 là quy hoạch cấp điện đô thị; 64 là quy hoạch chiếu sáng đô thị; 65 là quy hoạch cấp nước đô thị; 66 là quy hoạch thoát nước thải đô thị; 67 là quy hoạch xử lý chất thải rắn; 68 là quy hoạch nghĩa trang; 69 là quy hoạch thông tin liên lạc.

02 số tiếp là năm phê duyệt đồ án quy hoạch.

04 số tiếp từ 0001, là số thứ tự tăng dần được cấp tự động từ hệ thống tương ứng với thời điểm thông tin được cung cấp lần đầu lên hệ thống.

01 số cuối là số thứ tự tăng dần được cấp tự động từ hệ thống, thể hiện bước thực hiện quy hoạch, trong đó 0 là quy hoạch phê duyệt lần đầu, 1 là quy hoạch điều chỉnh lần 1, 2 là quy hoạch điều chỉnh lần 2,..

2. Mã số thông tin về dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng

a) Mã số thông tin về dự án đầu tư xây dựng, gồm dãy 13 chữ số, trong đó:

03 số đầu thể hiện mã tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện dự án đầu tư xây dựng/công trình xây dựng, được quy định cụ thể tại Phụ lục I Nghị định này.

01 số tiếp theo thể hiện loại thông tin, trong đó 1 là loại thông tin về dự án đầu tư xây dựng có yêu cầu thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng, 2 là loại thông tin về công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ chỉ có yêu cầu cấp giấy phép xây dựng, 3 là loại thông tin về công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ được miễn giấy phép xây dựng chỉ có yêu cầu thông báo khởi công.

02 số tiếp là hai số cuối của năm dự án được thẩm định, thẩm định điều chỉnh hoặc cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng (đối với trường hợp không phải thẩm định) hoặc năm khởi công xây dựng (đối với trường hợp dự án, công trình không thuộc trường hợp phải thẩm định và được miễn giấy phép xây dựng).

06 số tiếp từ 000001, là số thứ tự tăng dần được cấp tự động từ hệ thống tương ứng với thời điểm thông tin được cung cấp lần đầu lên hệ thống.

01 số cuối là số thứ tự tăng dần được cấp tự động từ hệ thống, thể hiện lần thực hiện thẩm định, trong đó 0 là thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi lần đầu, 1 là thẩm định điều chỉnh lần 1, 2 là thẩm định điều chỉnh lần 2,..

(Ví dụ: Dự án đầu tư xây dựng A được thực hiện tại thành phố Đà Nẵng do Sở Xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng lần đầu năm 2023 là dự án thứ 6 được cung cấp thông tin lên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng sẽ có mã số thông tin là 048 1 23 000006 0)

b) Mã số thông tin về công trình là mã số thông tin về dự án đối với trường hợp dự án chỉ có một công trình. Trường hợp dự án có nhiều công trình thì mã số thông tin, dữ liệu về công trình là mã số thông tin, dữ liệu về dự án và bổ sung 03 số tiếp sau cùng là số thứ tự công trình tương ứng với thời điểm thông tin được cung cấp lần đầu lên hệ thống.

3. Mã số thông tin được ghi trên quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch, quyết định phê duyệt dự án, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, thông báo khởi công xây dựng công trình và các kết quả giải quyết thủ tục hành chính, được quy định cụ thể tại Phụ lục II Nghị định này.

**Chương II**

**XÂY DỰNG, QUẢN LÝ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

**Điều 6. Cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng**

1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng được cung cấp từ các nguồn sau:

a) Kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nghiệp vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Thông tin, dữ liệu được chia sẻ, liên kết từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

c) Thông tin, dữ liệu được được đồng bộ hóa dữ liệu từ nguồn dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan có thẩm quyền và các nguồn dữ liệu khác có liên quan.

2. Trách nhiệm cung cấp, cập nhật và điều chỉnh thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng như sau:

a) Cơ quan có chức năng về quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đối với thông tin, dữ liệu tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định này, gồm: Bộ Xây dựng đối với đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp quận, huyện đối với đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị do Ủy ban nhân dân phê duyệt theo phân cấp.

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thủ tục thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, kiểm tra công tác nghiệm thu; Sở Xây dựng, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp giấy phép xây dựng; cơ quan quản lý về xây dựng tại địa phương có trách nhiệm tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng công trình: đối với thông tin, dữ liệu tại điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của các thông tin, dữ liệu đưa vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

4. Quy trình thực hiện cung cấp thông tin về dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại Phụ lục V Nghị định này.

**Điều 7. Cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng**

1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng được cập nhật, điều chỉnh từ các nguồn sau:

a) Kết quả điều chỉnh, bổ sung của quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nghiệp vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thay đổi hoặc phát hiện các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng chưa đầy đủ, chính xác;

c) Từ các Cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi.

2. Các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này thực hiện việc cập nhật, điều chỉnh các thông tin tại khoản 1 Điều này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

**Điều 8. Lộ trình cung cấp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng**

1. Đối với các thông tin được tạo lập từ ngày 01/01/2021 (thời điểm có hiệu lực của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020) đến hết ngày 31/12/2024.

Cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này hoàn thành việc cung cấp thông tin vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng trước ngày 31/12/2026.

2. Đối với các thông tin được tạo lập từ ngày 01/01/2025.

Cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này thực hiện việc cung cấp, cập nhật, điều chỉnh thông tin vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng kể từ ngày 01/01/2025.

**Điều 9. Quản lý khai thác, sử dụng và bảo vệ dữ liệu**

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu

a) Bộ Xây dựng khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về hoạt động xây dựng.

b) Văn phòng Chính phủ khai thác dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông khai thác, sử dụng dữ liệu để kết hợp với các nguồn dữ liệu khác phục vụ mục đích tham mưu, hỗ trợ ban hành chính sách trong xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

d) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp theo chức năng, nhiệm vụ khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước theo thẩm quyền.

đ) Tổ chức và cá nhân được phép khai thác và sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Cách thức khai thác, sử dụng dữ liệu

a) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng qua Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng hoặc các hình thức khác do cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

b) Tổ chức và cá nhân có quyền trích xuất thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng. Dữ liệu trích xuất được ký số của Bộ Xây dựng và có giá trị như văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức không được yêu cầu cá nhân cung cấp các giấy tờ, thông tin đã có trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

4. Quản lý, bảo vệ Cơ sở dữ liệu

a) Cơ sở dữ liệu được quản lý, bảo vệ chặt chẽ, an toàn theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan được giao quản lý Cơ sở dữ liệu có trách nhiệm xây dựng các giải pháp kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ, quy định về việc quản lý Cơ sở dữ liệu, vận hành hệ thống, lưu trữ dữ liệu, kiểm tra hệ thống và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, dữ liệu.

5. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành và việc kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu được thực hiện theo các quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

**Điều 10. Kinh phí cho xây dựng và duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng**

1. Kinh phí xây dựng, nâng cấp, mở rộng Cơ sở dữ liệu được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí thực hiện việc quản lý, duy trì, cập nhật thông tin, dữ liệu được bố trí từ nguồn chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách hiện hành.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 11.** **Trách nhiệm của Bộ Xây dựng**

1. Tổ chức xây dựng và quản lý, quản trị hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

2. Kết nối, cung cấp dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng lên Cổng dữ liệu quốc gia phục vụ cơ quan, tổ chức và cá nhân khai thác thông tin theo quy định tại Nghị định này. Việc k ết nối, chia sẻ thông tin phải đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật cá nhân theo các quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng phương án, giải pháp ứng cứu sự cố về an toàn thông tin, an ninh mạng cho hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng; xây dựng và thực hiện giải pháp giám sát an toàn hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, các quy chế, quy trình chia sẻ dữ liệu trong phạm vi dữ liệu chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý; ban hành quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

**Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông**

1. Kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia để cung cấp các dịch vụ dữ liệu cho các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng với Cổng dữ liệu quốc gia, Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu để phục vụ các cơ quan nhà nước thực hiện các thủ tục yêu cầu và xử lý yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu.

3. Nghiên cứu, khai thác dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng với các Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để cung cấp thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành, xây dựng chính sách, chiến lược phát triển Chính phủ điện tử.

4. Phối hợp với Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc dữ liệu trao đổi giữa hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

**Điều 13. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ**

1. Kết nối và chia sẻ dữ liệu chứng thực từ bản sao điện tử và các dữ liệu dịch vụ công liên quan đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định hiện hành.

2. Kết nối Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm Thông tin, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 14. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện việc cung cấp dữ liệu thuộc thẩm quyền vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo các quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chia sẻ, kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành đang quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, phù hợp với các quy định về bảo mật và an toàn thông tin, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

**Điều 15. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân**

1. Được quyền khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại Nghị định này.

2. Được quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng dữ liệu của mình.

3. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này và các quy định của cấp có thẩm quyền về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

4. Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu do mình cung cấp. Cập nhật, thông báo kịp thời cho cơ quan chủ quản dữ liệu khi có sự thay đổi hoặc có sai sót đối với dữ liệu cung cấp.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 16. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2023.

**Điều 17. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. CHÍNH PHỦ** **KT. THỦ TƯỚNG** **PHÓ THỦ TƯỚNG**  **Trần Hồng Hà** |

**Phụ lục I.** **Ký hiệu mã tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện quy hoạch hoặc dự án đầu tư xây dựng/công trình xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2023/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Mã** | **STT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Mã** |
| 1 | Hà Nội | 001 | 33 | Quảng Nam | 049 |
| 2 | Hà Giang | 002 | 34 | Quảng Ngãi | 051 |
| 3 | Cao Bằng | 004 | 35 | Bình Định | 052 |
| 4 | Bắc Kạn | 006 | 36 | Phú Yên | 054 |
| 5 | Tuyên Quang | 008 | 37 | Khánh Hòa | 056 |
| 6 | Lào Cai | 010 | 38 | Ninh Thuận | 058 |
| 7 | Điện Biên | 011 | 39 | Bình Thuận | 060 |
| 8 | Lai Châu | 012 | 40 | Kon Tum | 062 |
| 9 | Sơn La | 014 | 41 | Gia Lai | 064 |
| 10 | Yên Bái | 015 | 42 | Đắk Lắk | 066 |
| 11 | Hòa Bình | 017 | 43 | Đắk Nông | 067 |
| 12 | Thái Nguyên | 019 | 44 | Lâm Đồng | 068 |
| 13 | Lạng Sơn | 020 | 45 | Bình Phước | 070 |
| 14 | Quảng Ninh | 022 | 46 | Tây Ninh | 072 |
| 15 | Bắc Giang | 024 | 47 | Bình Dương | 074 |
| 16 | Phú Thọ | 025 | 48 | Đồng Nai | 075 |
| 17 | Vĩnh Phúc | 026 | 49 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 077 |
| 18 | Bắc Ninh | 027 | 50 | Hồ Chí Minh | 079 |
| 19 | Hải Dương | 030 | 51 | Long An | 080 |
| 20 | Hải Phòng | 031 | 52 | Tiền Giang | 082 |
| 21 | Hưng Yên | 033 | 53 | Bến Tre | 083 |
| 22 | Thái Bình | 034 | 54 | Trà Vinh | 084 |
| 23 | Hà Nam | 035 | 55 | Vĩnh Long | 086 |
| 24 | Nam Định | 036 | 56 | Đồng Tháp | 087 |
| 25 | Ninh Bình | 037 | 57 | An Giang | 089 |
| 26 | Thanh Hóa | 038 | 58 | Kiên Giang | 091 |
| 27 | Nghệ An | 040 | 59 | Cần Thơ | 092 |
| 28 | Hà Tĩnh | 042 | 60 | Hậu Giang | 093 |
| 29 | Quảng Bình | 044 | 61 | Sóc Trăng | 094 |
| 30 | Quảng Trị | 045 | 62 | Bạc Liêu | 095 |
| 31 | Thừa Thiên Huế | 046 | 63 | Cà Mau | 096 |
| 32 | Đà Nẵng | 048 |  |  |  |

**PHỤ LỤC II. Mã số thông tin ghi trên quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch(\*), quyết định phê duyệt dự án, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, thông báo khởi công xây dựng công trình và các kết quả giải quyết thủ tục hành chính**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2023/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ)*

1. Đối với quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch:

Mã số thông tin, dữ liệu được ghi tiếp sau phần tên đồ án quy hoạch được nêu trong quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

2. Đối với quyết định phê duyệt dự án, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, thông báo khởi công xây dựng công trình các kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Mã số thông tin, dữ liệu được ghi tiếp sau phần tên dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng được nêu tại các mẫu biểu sau:

a) Mẫu số 02, 03, 06, 07 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dụng về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

b) Mẫu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12 Phụ lục II Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dụng về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

c) Phụ lục V, VII Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dụng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

*Chú thích:*

***(\*)*** *Thông tin về* *Quy hoạch theo điểm a khoản 2 Điều 3 gồm: thông tin, dữ liệu về quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện; quy hoạch chung xây dựng xã; quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn; quy hoạch chung xây dựng khu chức năng; quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng; quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng; quy hoạch chung đô thị; quy hoạch phân khu đô thị; quy hoạch chi tiết đô thị; quy hoạch chuyên ngành giao thông đô thị; quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị; quy hoạch cấp điện đô thị; quy hoạch chiếu sáng đô thị; quy hoạch cấp nước đô thị; quy hoạch thoát nước thải đô thị; quy hoạch xử lý chất thải rắn; quy hoạch nghĩa trang; quy hoạch thông tin liên lạc.*

**PHỤ LỤC III. Thông tin về quy hoạch được cung cấp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2023/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Thông tin chung** | |
| 1 | Tên đồ án quy hoạch: | *[Nhập thông tin]* |
| 2 | Loại đồ án quy hoạch: | *[Nhập thông tin]* |
| 3 | Bước thực hiện (Quy hoạch/Quy hoạch điều chỉnh) | *[Nhập thông tin]*  *Chọn loại thông tin quy hoạch như chú thích* **(\*)** |
| 4 | Địa điểm, vị trí: | *[Nhập thông tin]* |
| 5 | Quy mô (ranh giới lập đồ án quy hoạch): | *[Nhập thông tin]* |
| 6 | Cơ quan, tổ chức lập quy hoạch: | *[Nhập thông tin]* |
| 7 | Cơ quan phê duyệt quy hoạch: | *[Nhập thông tin]* |
| 8 | Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: | *[Nhập thông tin]* |
| 8 | Năm phê duyệt quy hoạch: | *[Nhập thông tin]* |
| 9 | Thời hạn quy hoạch | *[Nhập thông tin]* |
| **II** | **Thông tin văn bản pháp lý:**  *(Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản)* | |
| 1 | Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch | *[Số văn bản/ thời gian/ cơ quan ban hành]* |
| **III** | **Thông tin đồ án quy hoạch**  *(Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản)* | |
| 1 | Hồ sơ đồ án quy hoạch (các bản vẽ, thuyết minh đồ án, thiết kế đô thị) đã được phê duyệt |  |
| 2 | Quy định quản lý kèm theo đồ án |  |
| 3 | Kế hoạch thực hiện quy hoạch |  |

*Chú thích:*

*Thông tin chung (1 đến 9) là thông tin yêu cầu cung cấp để cấp Mã số thông tin, dữ liệu về đồ án quy hoạch.*

**PHỤ LỤC IV. Các Bảng thông tin về dự án đầu tư xây dựng/công trình xây dựng được cung cấp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2023/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Bảng số 01 | Thông tin về Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, nhà nước ngoài đầu tư công; dự án PPP đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định ban hành thông báo (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, nhà nước ngoài đầu tư công; dự án PPP) |
| Bảng số 02 | Thông tin về Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định ban hành thông báo đối với dự án sử dụng vốn khác |
| Bảng số 03 | Thông tin về Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng |
| Bảng số 04 | Thông tin về Nhà ở riêng lẻ đã được cấp giấy phép xây dựng |
| Bảng số 05 | Thông tin về Nhà ở riêng lẻ được miễn giấy phép xây dựng |

**Bảng số 01:**

**Thông tin về Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, nhà nước ngoài đầu tư công; dự án PPP đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định ban hành thông báo (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, nhà nước ngoài đầu tư công; dự án PPP)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Thông tin, dữ liệu cung cấp** | **Ghi chú** | **Sử dụng thông tin** |
| **I** | **Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng đã ban hành kết quả thẩm định cung cấp, cập nhật thông tin sau:** | | | |
| 1 | Tên dự án đầu tư xây dựng: | *Tên dự án ...* |  | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng... |
| 2 | Nhóm dự án: | *Chọn trong các ô: Nhóm A/B/C* |  |
| 3 | Tên các công trình xây dựng thuộc dự án | *Tên các công trình ... (trong phạm vi thực hiện thẩm định)* |  |
| 4 | Loại công trình: | *Chọn trong các ô: Dân dụng/công nghiệp/hạ tầng kỹ thuật/giao thông*  (Chọn 01 hoặc nhiều loại) |  |
| 5 | Cấp công trình: | *Chọn trong các ô: Cấp I/II/III/IV* |  |
| 6 | Địa điểm xây dựng: | *Xã/phường... huyện/quận ..., tỉnh/thành phố…..* |  |
| 7 | Giá trị tổng mức đầu tư: | *…….. triệu đồng* |  |
| 8 | Nguồn vốn đầu tư: | *Chọn trong các ô: Đầu tư công/nhà nước ngoài đầu tư công/PPP/Vốn khác* |
| 9 | Thời gian thực hiện dự án: | *Từ năm ... năm ...* |  |
| 10 | Người quyết định đầu tư: | Tên cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có thẩm quyền phê duyệt dự án và quyết định đầu tư xây dựng |  |
| 11 | Chủ đầu tư: | Tổ chức/cá nhân |  |
| 12 | Quyết định chủ trương đầu tư: | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản)* | Liên kết với thông tin, dữ liệu về đầu tư (nếu có) | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo: Phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, cấp giấy phép xây dựng, đấu thầu, thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu... |
| 13 | Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng/quy hoạch chi tiết rút gọn | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản; bản vẽ quy hoạch được xác nhận* | Liên kết với thông tin, dữ liệu về quy hoạch (nếu có) |
| 14 | Văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin văn bản thông báo kết quả thẩm định đã được số hóa của văn bản và Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận của cơ quan thẩm định hoặc tệp tin mô hình BIM (nếu có)* |  |
| 15 | Văn bản kết quả thực hiện thủ tục hành chính về PCCC của cơ quan có thẩm quyền về PCCC đối với dự án theo quy định của pháp luật về PCCC | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản* | Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về PCCC (nếu có) |
| 16 | Văn bản kết quả thực hiện thủ tục hành chính về môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản* | Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ môi trường (nếu có) |
| 17 | Nhà thầu khảo sát xây dựng | *Số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* | Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân | Cơ sở dữ liệu thông tin làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; xem xét, đánh giá cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng... |
| 18 | Chủ nhiệm khảo sát xây dựng | *Số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 19 | Nhà thầu tư vấn thiết kế | *Số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 20 | Chủ nhiệm thiết kế | *Số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 21 | Nhà thầu thẩm tra thiết kế (nếu có) | *Số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 22 | Chủ nhiệm thẩm tra thiết kế | *Số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| **II** | **Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, cơ quan chuyên môn về xây dựng đã ban hành kết quả thẩm định cung cấp, cập nhật thông tin sau:** | | | |
| 1 | Quyết định phê duyệt dự án | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án được phê duyệt (gồm bản vẽ thiết kế cơ sở, thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi, thuyết minh thiết kế cơ sở)* |  | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; thực hiện các bước tiếp theo: Cấp giấy phép xây dựng, đấu thầu, thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu... |
| 2 | Văn bản thông báo kết quả thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin văn bản thông báo kết quả thẩm định đã được số hóa của văn bản và Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận của cơ quan thẩm định hoặc tệp tin mô hình BIM (nếu có)* |  |
| 3 | Văn bản kết quả thực hiện thủ tục hành chính về PCCC của cơ quan có thẩm quyền về PCCC đối với công trình thuộc Dự án theo quy định của pháp luật về PCCC | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản* | Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về PCCC (nếu có) |  |
| 4 | Văn bản kết quả thực hiện thủ tục hành chính về môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản* | Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ môi trường (nếu có) |  |
| 5 | Nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng | *Số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* | Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân | Cơ sở dữ liệu thông tin làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; xem xét, đánh giá cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng... |
| 6 | Chủ nhiệm thiết kế | *Số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 7 | Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng | *Số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 8 | Chủ nhiệm thẩm tra thiết kế xây dựng | *Số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| **III** | **Giấy phép xây dựng, Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng cung cấp, cập nhật thông tin sau:** | | | |
| 1 | Tên công trình xây dựng: | *Tên các công trình được cấp phép xây dựng* |  | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; thực hiện các bước tiếp theo: Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu; quản lý trật tự xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất... |
| 2 | Loại công trình: | *Chọn trong các ô: Dân dụng/công nghiệp/hạ tầng kỹ thuật/giao thông*  (Chọn 01 hoặc nhiều loại) |  |
| 3 | Cấp công trình: | *Chọn trong các ô: Cấp I/II/III/IV* |  |
| 4 | Địa điểm xây dựng: | *Số nhà/số thửa đất… đường/phố,…xã/phường... huyện/quận ..., tỉnh/thành phố…* |  |
| 5 | Giấy phép xây dựng *(trừ trường hợp được miễn Giấy phép xây dựng)* | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của giấy phép xây dựng;* Bản vẽ thiết kế xây dựng được đóng dấu xác nhận của cơ quan cấp giấy phép xây dựng *hoặc tệp tin mô hình BIM (nếu có)* |  |
| 7 | Giấy tờ hợp pháp về đất đai | *- Số/ký hiệu , ngày ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của Giấy tờ hợp pháp về đất đai* | Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về tài nguyên môi trường (nếu có) |
| 8 | Thông báo về ngày khởi công xây dựng công trình  *(Riêng Mục này do cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương có trách nhiệm cung cấp, cập nhật)* | *- Số/ký hiệu , ngày ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của thông báo về ngày khởi công xây dựng công trình* |  |
| **IV** | **Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng, Cơ quan chuyên môn về xây dựng ban hành thông báo kết quả thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu cung cấp, cập nhật thông tin sau:** | | | |
| 1 | Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu; bản vẽ hoàn công* |  | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; thực hiện bước tiếp theo: Bàn giao đưa vào sử dụng; cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà; bảo trì công trình xây dựng... |
| 2 | Nhà thầu thi công xây dựng (*đối với các công việc yêu cầu phải có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng*) | *Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* | Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân | Cơ sở dữ liệu thông tin làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; xem xét, đánh giá cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng... |
| 3 | Chỉ huy trưởng công trường *(đối với nhà thầu nêu tại mục 2.1)* | *Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 4 | Nhà thầu giám sát thi công xây dựng | *Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 5 | Giám sát trưởng | *Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 6 | Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có) | *Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 7 | Giám đốc quản lý dự án (nếu có) | *Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 8 | Nhà thầu kiểm định xây dựng *(nếu có)* | *Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 9 | Chủ trì kiểm định xây dựng *(nếu có)* | *Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |

*Ghi chú:*

* *Thông tin trong mục I (1 đến 11) là thông tin yêu cầu nhập để cấp Mã số thông tin, dữ liệu về dự án, công trình xây dựng.*
* *Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, cấp giấy phép xây dựng, cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 và Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng của Cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại Luật số 62/2020/QH14 và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.*

**Bảng số 02:**

**Thông tin về Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định ban hành thông báo đối với dự án sử dụng vốn khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Thông tin, dữ liệu cung cấp** | **Ghi chú** | **Sử dụng thông tin** |
| **I** | **Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng đã ban hành kết quả thẩm định cung cấp, cập nhật thông tin sau:** | | | |
| 1 | Tên dự án đầu tư xây dựng: | *Tên dự án ...* |  | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng... |
| 2 | Nhóm dự án: | *Chọn trong các ô: Nhóm A/B/C* |  |
| 3 | Tên các công trình xây dựng thuộc dự án | *Tên các công trình ... (trong phạm vi thực hiện thẩm định)* |  |
| 4 | Loại công trình: | *Chọn trong các ô: Dân dụng/công nghiệp/hạ tầng kỹ thuật/giao thông*  (Chọn 01 hoặc nhiều loại) |  |
| 5 | Cấp công trình: | *Chọn trong các ô: Cấp I/II/III/IV* |  |
| 6 | Địa điểm xây dựng: | *Xã/phường... huyện/quận ..., tỉnh/thành phố…..* |  |
| 7 | Giá trị tổng mức đầu tư: | *…….. triệu đồng* |  |
| 9 | Thời gian thực hiện dự án: | *Từ năm ... năm ...* |  |
| 10 | Người quyết định đầu tư: | Tên cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có thẩm quyền phê duyệt dự án và quyết định đầu tư xây dựng |  |
| 11 | Chủ đầu tư: | Tổ chức/cá nhân |  |
| 12 | Quyết định chủ trương đầu tư: | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản)* | Liên kết với thông tin, dữ liệu về đầu tư (nếu có) | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; thực hiện các bước tiếp theo: Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, cấp giấy phép xây dựng, đấu thầu, thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu... |
| 13 | Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết/quy hoạch chi tiết rút gọn | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản; bản vẽ quy hoạch được xác nhận* | Liên kết với thông tin, dữ liệu về quy hoạch (nếu có) |
| 14 | Văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin văn bản thông báo kết quả thẩm định đã được số hóa của văn bản và Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận của cơ quan thẩm định hoặc tệp tin mô hình BIM (nếu có)* |  |
| 15 | Văn bản kết quả thực hiện thủ tục hành chính về PCCC của cơ quan có thẩm quyền về PCCC đối với dự án theo quy định của pháp luật về PCCC | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản* | Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về PCCC (nếu có) |
| 16 | Văn bản kết quả thực hiện thủ tục hành chính về môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản* | Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ môi trường (nếu có) |
| 17 | Nhà thầu khảo sát xây dựng | *Số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* | Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân | Cơ sở dữ liệu thông tin làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; xem xét, đánh giá cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng... |
| 18 | Chủ nhiệm khảo sát xây dựng | *Số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 19 | Nhà thầu tư vấn thiết kế | *Số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 20 | Chủ nhiệm thiết kế | *Số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 21 | Nhà thầu thẩm tra thiết kế (nếu có) | *Số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 22 | Chủ nhiệm thẩm tra thiết kế | *Số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| **II** | **Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở *(đối với dự án được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu vực chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn)*, cơ quan chuyên môn về xây dựng đã ban hành kết quả thẩm định cung cấp, cập nhật thông tin sau:** | | | |
| 1 | Quyết định phê duyệt dự án | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án được phê duyệt (gồm bản vẽ thiết kế cơ sở, thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi, thuyết minh thiết kế cơ sở)* |  | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; thực hiện các bước tiếp theo: Cấp giấy phép xây dựng, đấu thầu, thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu... |
| 2 | Văn bản thông báo kết quả thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin văn bản thông báo kết quả thẩm định đã được số hóa của văn bản và Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận của cơ quan thẩm định hoặc tệp tin mô hình BIM (nếu có)* |  |
| 3 | Văn bản kết quả thực hiện thủ tục hành chính về PCCC của cơ quan có thẩm quyền về PCCC đối với dự án theo quy định của pháp luật về PCCC | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản* | Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về PCCC (nếu có) |
| 4 | Văn bản kết quả thực hiện thủ tục hành chính về môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của văn bản* | Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ môi trường (nếu có) |
| 5 | Nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng | *Số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* | Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân | Cơ sở dữ liệu thông tin làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; xem xét, đánh giá cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng... |
| 6 | Chủ nhiệm thiết kế | *Số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 7 | Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng | *Số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 8 | Chủ nhiệm thẩm tra thiết kế xây dựng | *Số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| **III** | **Giấy phép xây dựng, Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng cung cấp, cập nhật thông tin sau:** | | | |
| 1 | Tên công trình xây dựng: | *Tên các công trình được cấp phép xây dựng* |  | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; thực hiện các bước tiếp theo: Đấu thầu, thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu; quản lý trật tự xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất... |
| 2 | Loại công trình: | *Chọn trong các ô: Dân dụng/công nghiệp/hạ tầng kỹ thuật/giao thông*  (Chọn 01 hoặc nhiều loại) |  |
| 3 | Cấp công trình: | *Chọn trong các ô: Cấp I/II/III/IV* |  |
| 4 | Địa điểm xây dựng: | *Số nhà/số thửa đất… đường/phố,…xã/phường... huyện/quận ..., tỉnh/thành phố…* |  |
| 5 | Giấy phép xây dựng *(trừ trường hợp được miễn Giấy phép xây dựng)* | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của giấy phép xây dựng;* Bản vẽ thiết kế xây dựng được đóng dấu xác nhận của cơ quan cấp giấy phép xây dựng *hoặc tệp tin mô hình BIM (nếu có)* |  |
| 7 | Giấy tờ hợp pháp về đất đai | *- Số/ký hiệu , ngày ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của Giấy tờ hợp pháp về đất đai* | Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về tài nguyên môi trường (nếu có) |
| 8 | Thông báo về ngày khởi công xây dựng công trình  *(Riêng Mục này do cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương có trách nhiệm cung cấp, cập nhật)* | *- Số/ký hiệu , ngày ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của thông báo về ngày khởi công xây dựng công trình* |  |
| **IV** | **Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng, Cơ quan chuyên môn về xây dựng ban hành thông báo kết quả thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu cung cấp, cập nhật thông tin sau:** | | | |
| 1 | Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu; bản vẽ hoàn công* |  | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; thực hiện bước tiếp theo: Bàn giao đưa vào sử dụng; cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất; bảo dưỡng, bảo trì công trình xây dựng… |
| 2 | Nhà thầu thi công xây dựng (*đối với các công việc yêu cầu phải có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng*) | *Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* | Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân | Cơ sở dữ liệu thông tin làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; xem xét, đánh giá cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng... |
| 3 | Chỉ huy trưởng công trường *(đối với nhà thầu nêu tại mục 2.1)* | *Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 4 | Nhà thầu giám sát thi công xây dựng | *Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 5 | Giám sát trưởng | *Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 6 | Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có) | *Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 7 | Giám đốc quản lý dự án (nếu có) | *Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 8 | Nhà thầu kiểm định xây dựng *(nếu có)* | *Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 9 | Chủ trì kiểm định xây dựng *(nếu có)* | *Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |

*Ghi chú:*

*- Thông tin trong mục I (1 đến 11) là thông tin yêu cầu nhập để cấp Mã số thông tin, dữ liệu về dự án, công trình xây dựng.*

*- Đối với đối tượng phải thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở nhập thông tin tại Mục II thì không nhập trường thông tin tại Mục III của Bảng này.*

*- Đối với trường hợp không thuộc đối tượng phải thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở thì nhập thông tin tại Mục III của Bảng này.*

**Bảng số 03:**

**Thông tin về Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Thông tin, dữ liệu cung cấp** | **Ghi chú** | **Sử dụng thông tin** |
| **I** | **Giấy phép xây dựng, Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng cung cấp, cập nhật thông tin sau:** | | | |
| 1 | Tên công trình xây dựng: | *Tên các công trình được cấp phép xây dựng* |  | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; thực hiện các bước tiếp theo: Đấu thầu, thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu; quản lý trật tự xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất... |
| 2 | Loại công trình: | *Chọn trong các ô: Dân dụng/công nghiệp/hạ tầng kỹ thuật/giao thông*  (Chọn 01 hoặc nhiều loại) |  |
| 3 | Cấp công trình: | *Chọn trong các ô: Cấp I/II/III/IV* |  |
| 4 | Địa điểm xây dựng: | *Số nhà/số thửa đất… đường/phố,…xã/phường... huyện/quận ..., tỉnh/thành phố…* |  |
| 5 | Giấy phép xây dựng *(trừ trường hợp được miễn Giấy phép xây dựng)* | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của giấy phép xây dựng;* Bản vẽ thiết kế xây dựng được đóng dấu xác nhận của cơ quan cấp giấy phép xây dựng *hoặc tệp tin mô hình BIM (nếu có)* |  |
| 6 | Giấy tờ hợp pháp về đất đai | *- Số/ký hiệu , ngày ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của* Giấy tờ hợp pháp về đất đai | Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về tài nguyên môi trường (nếu có) |
| 7 | Thông báo về ngày khởi công xây dựng công trình  *(Riêng Mục này do cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương có trách nhiệm cung cấp, cập nhật)* | *- Số/ký hiệu , ngày ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của thông báo về ngày khởi công xây dựng công trình* |  |
| **II** | **Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng, Cơ quan chuyên môn về xây dựng ban hành thông báo kết quả thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu cung cấp, cập nhật thông tin sau:** | | | |
| 1 | Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu; bản vẽ hoàn công* |  | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; thực hiện bước tiếp theo: Bàn giao đưa vào sử dụng; cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất; bảo trì công trình xây dựng… |
| 2 | Nhà thầu thi công xây dựng (*đối với các công việc yêu cầu phải có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng*) | *Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* | Liên kết với cơ sở dữ liệu về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân | Cơ sở dữ liệu thông tin làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; xem xét, đánh giá cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng... |
| 3 | Chỉ huy trưởng công trường *(đối với nhà thầu nêu tại mục 2.1)* | *Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 4 | Nhà thầu giám sát thi công xây dựng | *Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 5 | Giám sát trưởng | *Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 6 | Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có) | *Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 7 | Giám đốc quản lý dự án (nếu có) | *Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |
| 8 | Nhà thầu kiểm định xây dựng *(nếu có)* | *Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng* |
| 9 | Chủ trì kiểm định xây dựng *(nếu có)* | *Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng* |

*Ghi chú: Thông tin trong mục I (1 đến 4) là thông tin yêu cầu nhập để cấp Mã số thông tin, dữ liệu về dự án, công trình xây dựng.*

**Bảng số 04:**

**Thông tin về Nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Thông tin, dữ liệu cung cấp** | **Ghi chú** | **Sử dụng thông tin** |
| **Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng cung cấp, cập nhật thông tin sau:** | | | | |
| 1 | Chủ đầu tư (chủ hộ): | *- Họ và tên:....*  *- Số căn cước công dân:.....* |  | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; thực hiện các bước tiếp theo: Quản lý trật tự xây dựng; cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất,... |
| 2 | Địa điểm xây dựng: | *Số nhà/số thửa đất… đường/phố,…xã/phường... huyện/quận ..., tỉnh/thành phố…* |  |
| 3 | Giấy phép xây dựng *(trừ trường hợp được miễn Giấy phép xây dựng)* | *- Số ….ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của giấy phép xây dựng; Bản vẽ thiết kế xây dựng được đóng dấu xác nhận của cơ quan cấp giấy phép xây dựng* *hoặc tệp tin mô hình BIM (nếu có)* |  |
| 4 | Giấy tờ hợp pháp về đất đai | *- Số/ký hiệu , ngày ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của Giấy tờ hợp pháp về đất đai* | Liên kết với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền về tài nguyên môi trường (nếu có) |
| 5 | Thông báo về ngày khởi công xây dựng công trình  *(Riêng Mục này do cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương có trách nhiệm cung cấp, cập nhật)* | *- Số/ký hiệu , ngày ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của thông báo về ngày khởi công xây dựng công trình* |  |

*Ghi chú: Thông tin mục 1,2 là thông tin yêu cầu nhập để cấp Mã số thông tin, dữ liệu về công trình xây dựng.*

**Bảng số 05:**

**Thông tin về Nhà ở riêng lẻ được miễn giấy phép xây dựng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Thông tin, dữ liệu cung cấp** | **Ghi chú** | **Sử dụng thông tin** |
| **cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin sau** | | | | |
| 1 | Chủ đầu tư (chủ hộ): | *- Họ và tên:....*  *- Số căn cước công dân:.....* |  |  |
| 2 | Địa điểm xây dựng: | *Số nhà/số thửa đất… đường/phố,…xã/phường... huyện/quận ..., tỉnh/thành phố…* |  | Cơ sở dữ liệu thông tin để làm cơ sở phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động xây dựng; thực hiện các bước tiếp theo: Quản lý trật tự xây dựng; cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất,... |
| 3 | Năm xây dựng công trình | *Năm* |  |
| 4 | Thông báo về ngày khởi công xây dựng công trình *(trừ các đối tượng nhà ở riêng lẻ quy định tại điểm i khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14)* | *- Số/ký hiệu , ngày ngày/tháng/năm*  *- Đính kèm tệp tin đã được số hóa của thông báo về ngày khởi công xây dựng công trình* |  |

**PHỤ LỤC V. Quy trình thực hiện cung cấp thông tin về dự án đầu tư**

**xây dựng, công trình xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2023/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ)*

1. Mỗi dự án đầu tư xây dựng có một mã số chung cho toàn bộ dự án, được xác định khi thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng lần đầu (cho toàn bộ dự án và 03 số tiếp theo cho hạng mục đầu tiên trình thẩm định).

Sau khi hoàn thành công tác thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng, cá nhân thực hiện thẩm định tiến hành nhập các trường thông tin theo loại dự án tại Mục I (từ khoản 1 đến 11) Bảng số 01 Phụ lục IV (từ khoản 1 đến 11) hoặc Mục I (từ khoản 1 đến 11) Bảng số 02 Phụ lục IV; hệ thống cấp mã tự động sẽ cấp mã số thông tin dự án/ hạng mục công trình thẩm định.

Điền thông tin mã số thông tin vào Thông báo kết quả thẩm định theo quy định tại Phụ lục II.

Phát hành văn bản Thông báo kết quả thẩm định, nhập thông tin tại mục I.14, hoàn tất việc cung cấp thông tin (các thông tin còn lại tại Mục I Bảng số 01 hoặc Mục I Bảng số 02) tại giai đoạn thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.

2. Đối với các thủ tục hành chính tiếp theo, cá nhân thực hiện thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở hoặc cấp phép xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu chọn mã số thông tin đã xác định tại Mục I Bảng số 01 và hoàn thành việc cung cấp dữ liệu theo các trường thông tin tương ứng theo quy định tại Mục II, Mục III, Mục IV của Bảng số 01 và Mục II, Mục III, Mục IV của Bảng số 02 Phụ lục IV.

3. Đối với các công trình xây dựng không có yêu cầu thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi tại cơ quan chuyên môn về xây dựng, chỉ thực hiện thủ tục cấp giấy phép xây dựng, mã số công trình được cấp khi cấp giấy phép xây dựng.

Sau khi hoàn thành việc xem xét cấp giấy phép xây dựng, cá nhân thực hiện cấp giấy phép xây dựng tiến hành nhập các trường thông tin tại Mục I Bảng số 03 (trừ khoản 5 đến khoản 8 của Mục này) và Bảng số 04 (trừ khoản 3 đến khoản 5 của Mục này) của Phụ lục IV, hệ thống cấp mã tự động sẽ cấp mã số thông tin giấy phép xây dựng.

Điền thông tin mã số thông tin vào Giấy phép xây dựng theo quy định tại Phụ lục II.

Ban hành Giấy phép xây dựng, nhập thông tin tại Mục I.5 của Bảng số 03 hoặc Mục 3 của Bảng số 04, hoàn tất việc cung cấp thông tin (các thông tin còn lại tại Mục I Bảng số 03 hoặc Bảng số 04), hoàn tất việc cung cấp thông tin tại giai đoạn cấp Giấy phép xây dựng.

4. Đối với các thủ tục hành chính tiếp theo, cá nhân thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu (đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng) chọn mã số thông tin đã xác định tại Mục I Bảng số 03 và hoàn thành việc cung cấp dữ liệu theo các trường thông tin tương ứng theo quy định tại Mục II của Bảng số 03 Phụ lục IV.

5. Đối với nhà ở riêng lẻ được miễn giấy phép xây dựng, tổ chức/cá nhân được giao quản lý nhập các trường thông tin tại Bảng số 05, hệ thống cấp mã tự động sẽ cấp mã số thông tin về nhà ở được miễn phép xây dựng.